

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHỆ VĂN LANG
Quý 4 năm 2020

CÔNG TY CPĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ VĂN LANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 04/2020/CBTT-VLA

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: Giải trình chênh lệch quý 4 năm 2020

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2021

Kính gửi:**Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG**
2. Mã chứng khoán: **VLA**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 81 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
4. Điện thoại: 024.35121610 Fax: 024.35121611
5. Người thực hiện công bố thông tin: Hoàng Thị Xuân Hòa
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính Quý 4/2020 của Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ Văn Lang được lập ngày 12 tháng 10 năm 2020 bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2. Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế của Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ Văn Lang Quý 4 năm 2020 chênh lệch 793.16 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2019. Doanh nghiệp xin giải trình như sau:
Doanh thu giảm 32,86%, giá vốn giảm 82,46%, doanh thu tài chính giảm 89,63% và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 48,57% .

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.vla.vn>Dành cho cổ đông

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu: TCHC

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBT**

Hoàng Thị Xuân Hòa

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10,741,819,315	14,182,488,501
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1,920,405,851	3,071,637,289
1. Tiền	111		1,920,405,851	1,771,637,289
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1,300,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6,000,000,000	8,347,622,432
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	-	968,601,835
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	-	(120,979,403)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	6,000,000,000	7,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,346,364,195	2,303,471,965
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	1,703,183,259	2,195,007,346
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	3,711,220	414,756
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	737,469,716	212,049,863
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3c	(98,000,000)	(104,000,000)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		459,607,988	459,756,815
1. Hàng tồn kho	141	V.7	459,607,988	459,756,815
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15,441,281	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		15,441,281	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5,103,166,460	4,014,339,669
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10,000,000	10,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	10,000,000	10,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		940,227,522	989,713,182
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
- Nguyên giá	222	V.8	753,454,249	753,454,249

- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(753,454,249)	(753,454,249)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		940,227,522	989,713,182
- Nguyên giá	228		989,713,182	989,713,182
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(49,485,660)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,124,044,818	2,738,663,091
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,124,044,818	2,738,663,091
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		28,894,120	275,963,396
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		28,894,120	275,963,396
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		15,844,985,775	18,196,828,170
NGUỒN VỐN			-	-
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		241,783,556	1,099,055,044
I. Nợ ngắn hạn	310		241,783,556	1,099,055,044
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	3,180,000	404,020,926
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	51,200,000	105,572,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	186,694,570	429,026,204
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	-	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		708,986	160,435,914
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-

3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15,603,202,219	17,097,773,126
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	15,603,202,219	17,097,773,126
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10,800,000,000	10,800,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		174,697,520	174,697,520
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,151,046,342	3,151,046,342
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,477,458,357	2,972,029,264
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,460,029,264	2,072,253,928
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17,429,093	899,775,336
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		15,844,985,775	18,196,828,170

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Xuân Hòa



Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÂN LANG

Địa chỉ: Số 81 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 024.35121610 Fax: 024.35121611

Báo cáo tài chính

Quý 04 năm tài chính 2020

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3,080,058,167	4,587,244,706	7,788,843,167	10,102,960,706
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	3,080,058,167	4,587,244,706	7,788,843,167	10,102,960,706
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	461,949,037	2,634,022,955	3,516,807,992	6,548,586,666
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		2,618,109,130	1,953,221,751	4,272,035,175	3,554,374,040
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	75,600,397	728,875,214	582,349,295	1,699,766,346
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	220,000	3,409,880	9,582,590	12,539,368
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		156,870,000	-	156,870,000	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	706,769,359	1,374,221,053	4,654,123,184	3,789,260,606
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		1,829,850,168	1,304,466,032	33,808,696	1,452,340,412
12. Thu nhập khác	31		-	-	750,000	3,000,000
13. Chi phí khác	32		-	-	4,992,779	29,634,000
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-	-	(4,242,779)	(26,634,000)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1,829,850,168	1,304,466,032	29,565,917	1,425,706,412

16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	7,900,350	275,678,477	12,136,824	286,750,290
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1,821,949,818	1,028,787,555	17,429,093	1,138,956,122
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1,686.99	952.58	16.14	1,054.59
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Xuân Hòa

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2021
Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		8,976,705,095	11,146,966,296
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3,156,053,593)	(5,790,856,430)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,994,241,663)	(4,184,423,039)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(268,914,924)	(99,828,480)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		506,850,000	2,818,965,986
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2,675,451,923)	(4,112,206,584)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(611,107,008)	(221,382,251)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,277,290,818)	(3,102,748,545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,000,000,000)	(4,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,499,763,120	4,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(6,920,700)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			2,809,717,898
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		749,403,268	1,682,616,526
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		971,875,570	1,382,665,179
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33			-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,512,000,000)	(843,692,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,512,000,000)	(843,692,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,151,231,438)	317,590,928
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,071,637,289	2,754,046,361
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,920,405,851	3,071,637,289

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Xuân Hòa



Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Thành Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2020)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102459018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 11 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 30 tháng 08 năm 2018. Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 64/GCN-SGDHN ngày 19/7/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán VLA.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 81, đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 10.800.000.000 đồng. (Bằng chữ: Mười tỷ, tám trăm triệu đồng chẵn./.). Tương đương với 1.080.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần.

Lĩnh Vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xuất bản phần mềm. Chi tiết: Sản xuất phần mềm quản lý trong các lĩnh vực: kế toán, quản lý sản xuất, quản lý nhân sự, phát hành, kho hàng, quản lý xuất bán, siêu thị;
- Lập trình máy tính. Chi tiết: Xây dựng hệ thống Website về thông tin, quảng cáo, bán hàng trên mạng và các dịch vụ trên internet;
- Buôn bán máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết: buôn bán máy tính.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải

mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều TT45 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Thiết bị dụng cụ quản lý

03 năm

7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi thuế:

Riêng đối với hoạt động sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ phần mềm, Công ty áp dụng tại mức thuế suất là 10% trong thời hạn là 15 năm kể từ khi đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2008). Công ty được miễn thuế trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm tài chính 2008 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế trong lĩnh vực hoạt động này, do đó Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm (2008-2011) và giảm trong 9 năm tiếp theo (2012-2020).

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	260,203,370	24,383,879
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,660,202,481	1,747,253,410
Các khoản tương đương tiền	-	1,300,000,000
Cộng	1,920,405,851	3,071,637,289

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(Chi tiết tại phụ lục số 01)

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1,703,183,259	2,195,007,346
<i>- Các bên liên quan</i>	<i>1,334,983,259</i>	<i>1,914,147,346</i>
Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	798,000,000	1,363,748,953
Nhà xuất bản giáo dục tại Hà Nội	135,446,259	183,500,893
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội		
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	120,237,000	
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	13,500,000	13,500,000
Công ty CP Sách giáo dục tại TP. Hà Nội	60,000,000	31,000,000
Công ty CP Sách Đại học - Dạy nghề		
Công ty CP Sách dân tộc		26,334,000
Công ty CP Mĩ thuật và Truyền thông		7,023,000
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	55,000,000	
Công ty Cổ phần Dịch vụ xuất bản Giáo dục Gia Định	8,500,000	
Công ty CP sách và thiết bị trường học Hà Tây		63,740,500
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng		40,000,000
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	85,800,000	102,800,000
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh		13,500,000
Công ty CP In Sách giáo khoa TP. Hồ Chí Minh		
Công ty CP Học liệu		30,000,000
Công ty CP Sách và thiết bị trường học Hòa Bình		3,000,000
Công ty CP Sách và thiết bị trường học Tiền Giang	58,500,000	36,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG

Số 81 Trần Hưng Đạo, P. Trần Hưng Đạo, Q. Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2020

- Các đối tượng khác	368,200,000	280,860,000
Công ty cổ phần Sách Alpha	68,000,000	68,000,000
Các đối tượng khác	300,200,000	212,860,000
b. Dài hạn	-	-
c. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(104,000,000)	(80,000,000)
Tăng dự phòng trong kỳ	-	(24,000,000)
Sử dụng/hoàn nhập dự phòng trong kỳ	6,000,000	-
Số dư cuối kỳ	(98,000,000)	(104,000,000)

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	3,711,220	414,756
Tập đoàn công nghiệp- viễn thông quân đội	3,711,220	414,756
Cộng	3,711,220	414,756

5. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	737,469,716	-	212,049,863	-
Tạm ứng	507,000,000		15,000,000	
Phải thu khác	204,995,890		197,049,863	
Dư nợ tài khoản 3388	25,473,826		-	
b. Dài hạn	10,000,000	-	10,000,000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	10,000,000		10,000,000	

6. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	98,000,000	-	104,000,000	-
- Công ty TNHH Sách và VH phẩm Quảng Lợi	12,000,000	-	12,000,000	-
- Công ty CP sách Alpha	68,000,000	-	68,000,000	-
- Công ty Cổ phần sách và TB trường học Thanh Hóa	6,000,000	-	6,000,000	-
- Công ty Cổ phần sách và thiết bị trường học Hà Giang	-	-	6,000,000	-
- Công ty Cổ phần sách và thiết bị trường học Tuyên Quang	12,000,000	-	12,000,000	-

7. HÀNG TỒN KHO	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	459,607,988	459,756,815
Thành phẩm	-	-
Cộng	459,607,988	459,756,815

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
		Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	753,454,249	753,454,249
Số cuối kỳ	753,454,249	753,454,249
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	753,454,249	753,454,249
Số cuối kỳ	753,454,249	753,454,249
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2020 là: 753.454.249 VND.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đem đi cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2020 là 0 VND.

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Bản quyền phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	989,713,182	989,713,182
- Tăng trong kỳ		-
Số cuối kỳ	989,713,182	989,713,182
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm		-
- Khấu hao trong kỳ	37,114,245	
Số cuối kỳ	49,485,660	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	989,713,182	989,713,182
Tại ngày cuối kỳ	940,227,522	989,713,182

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2020 là: 0 VND.

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đem đi cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2020 là 0 VND.

10. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	2,778,663,091	2,738,663,091
- Dự án phần mềm quản lý doanh nghiệp	2,778,663,091	2,738,663,091
- Dự án phần mềm quản lý giờ giảng	1,345,341,727	
Cộng	4,124,004,818	2,738,663,091

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	28,894,120	275,963,396
- Chi phí chờ phân bổ khác	28,894,120	275,963,396
Cộng	28,894,120	275,963,396
12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	3,180,000	404,020,926
- Các bên liên quan	-	-
- Nhà Xuất bản giáo dục tại Hà Nội	-	-
- Các đối tượng khác	3,180,000	404,020,926
- Công ty cổ phần vật tư và thiết bị văn phòng CDC	-	41,940,000
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ tin học An Phát	-	-
- Công ty TNHH thiết bị kỹ thuật tin học Hải Anh	3,180,000	-
- Công ty TNHH công nghệ Vtek Việt Nam	-	361,555,926
- Công ty cổ phần nước tinh khiết Hà Nội	-	525,000
Cộng	3,180,000	404,020,926
13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a, Ngắn hạn	51,200,000	105,572,000
- Các bên liên quan	50,000,000	4,372,000
Công ty Cổ phần Bản đồ và tranh ảnh giáo dục	-	4,372,000
Công ty cổ phần Sách và thiết bị giáo dục Bình Dương	25,000,000	-
Công ty cổ phần Sách Thiết bị trường học Lào Cai	25,000,000	-
- Bên thứ ba	1,200,000	101,200,000
Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông	1,200,000	1,200,000
Công ty TNHH Công nghệ Vtek Việt Nam	-	100,000,000
Cộng	51,200,000	105,572,000

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	01/01/2020	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2020
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	39,006,538	193,150,150	203,963,121	28,193,567
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	241,336,819	12,136,824	268,914,924	
Thuế Thu nhập cá nhân	148,682,847	938,375,306	928,557,150	158,501,003
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6,770,052	6,770,052	-
Cộng	429,026,204	1,150,432,332	1,408,205,247	186,694,570
b. Phải thu				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	15,441,281	15,441,281
Cộng	-	-	15,441,281	15,441,281

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	-
Kinh phí công đoàn	-	-
Cộng	-	-

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

(Chi tiết phụ lục số 02)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Vốn góp của Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	1,080,000,000	1,080,000,000
- Vốn góp của đối tượng khác	9,720,000,000	9,720,000,000
Cộng	10,800,000,000	10,800,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10,800,000,000	10,800,000,000
+ Vốn góp đầu năm	10,800,000,000	10,800,000,000
+ Vốn góp cuối kỳ	10,800,000,000	10,800,000,000

Phân phối lợi nhuận

Ngày 19 tháng 03 năm 2020, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang thông báo về việc chi trả cổ tức năm 2018, 2019 theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông năm 2018, 2019, Theo đó Tỷ lệ thực hiện: 14% trên vốn điều lệ trong đó: Chi trả cổ tức năm 2018: 7% trên vốn điều lệ và tạm ứng cổ tức 2019: 7% trên vốn điều lệ. Ngày đăng ký cuối cùng: 16/04/2020.

d. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,080,000	1,080,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,080,000	1,080,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1,080,000</i>	<i>1,080,000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,080,000	1,080,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1,080,000</i>	<i>1,080,000</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4 năm nay VND	Quý 4 năm trước VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	238,281,500	177,039,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,841,776,667	4,410,205,706
Cộng	3,080,058,167	4,587,244,706

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm nay VND	Quý 4 năm trước VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	214,348,460	160,661,364
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	247,600,577	2,473,361,591
Cộng	461,949,037	2,634,022,955

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm nay VND	Quý 4 năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	75,600,397	157,285,108
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3,500,000
- Lãi từ bán các khoản đầu tư	-	568,090,106
Cộng	75,600,397	728,875,214

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm nay VND	Quý 4 năm trước VND
- Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh		5,500,000
- Phí lưu ký chứng khoán		-
- Chi phí hoạt động tài chính khác	220,000	-
- Phí bán các khoản đầu tư (Chứng khoán)	-	5,409,880
Cộng	220,000	10,909,880

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm nay VND	Quý 4 năm trước VND
a. Chi phí bán hàng	-	-
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	706,769,359	1,374,221,053
- Chi phí nguyên, vật liệu		
- Chi phí nhân công	386,840,000	657,376,433
- Chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		24,000,000
- Thuế, phí, lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	76,777,209	501,275,673
- Chi phí khác bằng tiền	243,152,150	191,568,947
Cộng	706,769,359	1,374,221,053

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 4 năm nay VND	Quý 4 năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1,821,949,818	1,028,787,555
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1,821,949,818	1,028,787,555
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1,080,000	1,080,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,687	953

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,920,405,851		3,071,637,289	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2,440,652,975	(98,000,000)	2,417,057,209	(104,000,000)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	6,000,000,000	-	8,468,601,835	(120,979,403)
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	10,361,058,826	(98,000,000)	13,957,296,333	(224,979,403)
Nợ phải trả tài chính			31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
Vay và nợ			-	-
Phải trả người bán, phải trả khác			3,180,000	404,020,926
Chi phí phải trả			-	-
Cộng			3,180,000	404,020,926

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,920,405,851			1,920,405,851
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2,440,652,975	10,000,000		2,450,652,975
Đầu tư ngắn hạn	6,000,000,000			6,000,000,000
Cộng	10,361,058,826	10,000,000	-	10,371,058,826
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,071,637,289			3,071,637,289
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2,407,057,209	10,000,000		2,417,057,209
Đầu tư ngắn hạn	8,468,601,835			8,468,601,835
Cộng	13,947,296,333	10,000,000	-	13,957,296,333

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2020				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	3,180,000	-	-	3,180,000
Cộng	3,180,000	-	-	3,180,000
01/01/2020				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	404,020,926	-	-	404,020,926
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	404,020,926	-	-	404,020,926

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	238,281,500	2,841,776,667	3,080,058,167
Chi phí bộ phận	214,348,460	247,600,577	461,949,037
Kết quả kinh doanh bộ phận	23,933,040	2,594,176,090	2,618,109,130
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			863,639,359
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			1,754,469,771
Doanh thu hoạt động tài chính			75,600,397
Chi phí tài chính			220,000
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			-
Thuế TNDN hiện hành			7,900,350
Lợi nhuận sau thuế			1,821,949,818

4. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu được phân loại cho phù hợp với kỳ này.

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Xuân Hòa



Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG

Số 81 Trần Hưng Đạo, P. Trần Hưng Đạo, Q. Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý 4 năm 2020

Phụ lục số 01

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc
a. Chứng khoán kinh doanh						
<i>Tổng giá trị cổ phiếu</i>		968,601,835	1,162,800,000	(120,979,403)	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (mã: EID)	78,700	786,622,432	1,101,800,000			
- Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình (mã: NBP)	5,000	181,979,403	61,000,000	(120,979,403)		
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Ngắn hạn		7,500,000,000	7,500,000,000	-		6,000,000,000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>		7,500,000,000	7,500,000,000			6,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam- CN Hoàn Kiếm		4,500,000,000	4,500,000,000			3,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội- CN Ba Đình		3,000,000,000	3,000,000,000			3,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG

Số 81 Trần Hưng Đạo, P. Trần Hưng Đạo, Q. Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2020

Phụ lục số 02

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	10,800,000,000	174,697,520	3,071,319,413	2,936,253,928	16,982,270,861
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước				1,138,956,122	1,138,956,122
- Tăng khác					-
- Trích lập các quỹ			79,726,929	(239,180,786)	(159,453,857)
- Giảm vốn trong năm trước					-
- Lỗ trong năm trước				(843,692,000)	(843,692,000)
- Cổ tức				(20,308,000)	(20,308,000)
- Giảm khác					-
Số dư đầu năm nay	10,800,000,000	174,697,520	3,151,046,342	2,972,029,264	17,097,773,126
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Lãi trong kỳ nay				17,429,093	17,429,093
- Tăng khác					-
- Trích lập các quỹ					-
- Giảm vốn trong kỳ					-
- Lỗ trong kỳ				(1,512,000,000)	(1,512,000,000)
- Cổ tức					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	10,800,000,000	174,697,520	3,151,046,342	1,477,458,357	15,603,202,219